

R

- radiant with beauty, joy... ['reɪdiənt] : rực rỡ về đẹp, vui tươi.— Look at that young lady *radiant with beauty* : Hãy xem kia người thiếu nữ rực rỡ về đẹp.
- ready in answering ['redi] : sẵn sàng trả lời.
- ready for something : sẵn sàng làm việc gì.— Are you *ready for the journey*? : Bạn đã sẵn sàng lên đường chưa?
- receptive of advice [ri'septɪv] : dễ dàng đón nhận lời khuyên răn.— He is rather dull but *receptive of advice* : Hắn ta hơi đần nhưng dễ nghe lời khuyên răn.
- reckless of something ['reklɪs] : không để ý đến điều gì.— Those soldiers are *reckless of danger* : Những quân lính ấy không màng nguy hiểm.
- redolent of smoke ['redələnt] : hơi khói.— This room is *redolent of smoke* : Phòng này sặc hơi khói.
- reduced to [rɪ'dʒʊst] : bị bớt xuống tới.— His salary is *reduced to one thousand piasters a month* : Lương ông ta bị bớt chỉ còn có một ngàn đồng một tháng.
- regardless of [rɪ'gɑːdlɪs] : không kể chi tới, không màng tới.— I have never met a man so *regardless of consequences* : Tôi không bao giờ gặp một người không kể chi tới hậu quả như vậy.
- rejoiced at something [rɪ'dʒɔɪst] : vui mừng về điều gì.— They are *rejoiced at good news* : Chúng vui mừng khi nghe tin lành (vui).
- related to someone [rɪ'leɪtɪd] : có họ hàng liên lạc với ai.— I am not *related with him in any way* : Tôi chẳng có họ hàng gì với hắn cả.
- relative to ['relatɪv] : Có liên quan tới.— All that he says are

not *relative* to the subject we are discussing about : Tất cả những điều hần nói không có liên quan gì tới vấn đề chúng ta đang bàn cãi.

relevant to ['relivənt] : ăn nhập với. — His speech is not *relevant* to the question : Bài diễn văn của ông ta không có ăn nhập gì tới vấn đề.

relieved from (of) something [ri'li:vɪd] : khỏi được điều gì. — I am *relieved* of anxiety : Tôi khỏi lo lắng.

remarkable for something [ri'mɑ:kəbl] : đáng chú ý, nổi tiếng về điều gì. — He is *remarkable* for early rising : Ông ta có tính đặc biệt dậy sớm.

remiss in one's duties [ri'mis] : biếng nhác việc bổn phận mình.

remote from [ri'məʊt] : xa khỏi nơi nào. — Saigon is *remote* from mountains : Sài-gòn xa núi.

renowned for something [ri'naʊnd] : nổi tiếng về điều gì. — He is *renowned* for wisdom : Ông ta nổi tiếng về khôn ngoan.

repentant of one's sin [ri'pentənt] : ăn năn, hối hận về tội lỗi mình.

replete with [ri'pli:t] : đầy ; có đủ. — His words are *replete* with humour : Những lời ông ta nói đầy về khôi hài. — Her home is *replete* with every comfort : Nhà cô ta ở đầy đủ tiện nghi.

reposed in someone [ri'pəʊzɪd] : tựa vào. — My faith is *reposed* in God : Đức tin tôi tựa vào Chúa.

repugnant to [ri'pʌgnənt] : ghê tởm ; đỗi lập. — Brutality is *repugnant* to her : Cô ta tởm ghét sự tàn bạo. — His mind is *repugnant* to knowledge : Tâm trí ông ta đỗi lập với kiến thức.

reputed for something [ri'pjʊ:tɪd] : có tiếng về điều gì — He was *reputed* for wealth : Ông ta có tiếng là giàu.

requisite for ['rekwi:zɪt] : cần thiết cho. — You must have everything *requisite* for a long journey : Bạn phải có tất cả những cái cần cho một cuộc hành trình dài.

resentful of something [ri'rentfʊl] : tức giận về điều gì.

respectful to (towards) one's superiors [ris'pektful] : kính trọng người trên mình.— Children should be *respectful towards* their parents : Con cái phải kính trọng cha mẹ.

responsible to someone [ris'ponsibl] : có trách nhiệm đối với ai.— He is *responsible to me* : Ông ta có trách nhiệm đối với tôi.

responsible for something : chịu trách nhiệm về việc gì.— He is *responsible to me for what he has done* : Nó chịu trách nhiệm với tôi về việc nó đã làm.

responsible for doing something : có phận sự làm điều gì.— Parents are *responsible for educating their children* : Cha mẹ có phận sự phải giáo dục con cái.

retentive of something [ri'tentiv] : giữ lại; cầm lại vật gì.— His mind is *retentive of many past memories* : Tâm trí nó còn giữ lại nhiều kỷ niệm xưa.

reticent about one's affairs ['retisənt] : thận trọng, kín đáo về công việc mình.

rich in something [ritʃ] : phì nhiêu, có nhiều về...— Our country is a land *rich in rubber* : Nước ta sản xuất nhiều cao su.

rid of [rid] : bỏ được, thoát được.— He is very glad to be *rid of his wife* : Ông ta rất sung sướng khi bỏ được vợ.

ripe for something [raip] : đã sẵn sàng, đã đến lúc làm gì.— The time is *ripe for revolt* : Đã đến lúc nổi loạn.

rude in manners [ru:d] : thô bạo trong cách cư xử.

rude to someone : thô bạo đối với người nào. — He is very *rude to her* : Nó cư xử cực kỳ thô bạo với cô ta.